

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
PHONG PHÚ**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 39

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301427564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2000.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 25 tháng 03 năm 2003;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ hai ngày 02 tháng 03 năm 2007 về việc bổ sung tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ ba ngày 25 tháng 10 năm 2007 về việc tăng vốn điều lệ từ 6.000.000.000 VND lên 22.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tư ngày 13 tháng 11 năm 2008 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ năm ngày 16 tháng 08 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp thành 0301427564;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ sáu ngày 09 tháng 09 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc sang ông Hồ Vinh Hiển;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ bảy ngày 28 tháng 10 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ từ 22.000.000.000 VND lên 23.355.000.000 VND; đồng thời, bổ sung thông tin về 83 chi nhánh của Công ty;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tám ngày 11 tháng 02 năm 2011 về việc giảm số chi nhánh từ 83 chi nhánh xuống còn 82 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ chín ngày 28 tháng 02 năm 2012 về việc thêm mã ngành; đồng thời, thay đổi số chi nhánh từ 82 chi nhánh lên 83 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười ngày 18 tháng 04 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ từ 23.355.000.000 VND lên 29.799.990.000 VND; đồng thời, thay đổi thông tin về các chi nhánh với số chi nhánh giảm xuống từ 83 chi nhánh còn 69 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười một ngày 18 tháng 09 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ từ 29.799.990.000 VND lên 45.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười hai ngày 24 tháng 12 năm 2015 về việc giải thể tất cả các chi nhánh của Công ty;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười ba ngày 03 tháng 3 năm 2016 về việc tăng vốn điều lệ từ 45.000.000.000 VND lên thành 60.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười bốn ngày 19 tháng 10 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên thành 80.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười lăm ngày 21 tháng 08 năm 2019 về việc tăng vốn điều lệ từ 80.000.000.000 VND lên thành 87.999.910.000 VND.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020 là 87.999.910.000 VND, tương đương với 8.799.991 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PPP và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18 tháng 07 năm 2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thuốc, dược phẩm; dụng cụ y tế, thiết bị y tế; mỹ phẩm, nước hoa; dung dịch sát khuẩn;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất trà;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự;

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; đồ uống không cồn;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn trà; Bán buôn đường (không hoạt động tại trụ sở), sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn thực phẩm chức năng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: sản xuất mỹ phẩm, hóa chất và dung dịch sát khuẩn dùng cho gia dụng và y tế (trừ sản xuất hóa chất tại trụ sở)
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: sản xuất dụng cụ, trang thiết bị y tế.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán buôn thuốc.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : 028 3754 7999
- Fax : 028 3754 7996

Thông tin về chi nhánh

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Xưởng Sản xuất Thực phẩm Chức năng	179 Phong Phú, Phường 11, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh Nhà máy Usarichpharm	Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty có 1 công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH USAR Việt Nam	Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh thương mại dược phẩm	100%	100%

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ	
Bà Lê Thanh Trúc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 18/04/2020
Ông Thái Nhã Ngôn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 18/04/2020
Ông Hồ Vinh Hiển	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 18/04/2020
Bà Nguyễn Thị Mai Nguyệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2020
Ông Phó Nghĩa Văn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2020
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2020
Ông Tô Thái Hân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2020

Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ	
Bà Nguyễn Hoàng Ngọc Châu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18/04/2020
Bà Hứa Thị Duyên Khoe	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 18/04/2020
Bà Phạm Thị Minh Tâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Chắc	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Thái Nhã Ngôn	Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Vinh Hiển	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2020

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Thái Nhã Ngôn	Việt Nam	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



LÊ THANH TRÚC
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 149/2021/BCKT-HCM.00623

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TRẦN ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021

[Handwritten signature]

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52.692.492.423	58.939.927.353
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.716.856.306	7.696.506.811
1. Tiền	111		3.216.856.306	4.196.506.811
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	3.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	4.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	-	4.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.389.143.697	13.199.059.133
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	16.771.568.481	12.363.448.550
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	257.082.240	415.480.196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	433.850.826	420.130.387
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(73.357.850)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	28.304.614.554	33.275.786.829
1. Hàng tồn kho	141		28.468.660.524	34.284.399.545
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(164.045.970)	(1.008.612.716)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		281.877.866	268.574.580
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	276.728.677	268.574.580
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	5.149.189	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.389.251.901	96.327.990.673
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.582.000	16.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	16.582.000	16.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		88.343.397.994	93.461.655.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	68.705.709.234	73.127.287.150
- Nguyên giá	222		105.233.865.794	105.702.002.665
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.528.156.560)	(32.574.715.515)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	19.637.688.760	20.334.368.740
- Nguyên giá	228		24.609.806.901	24.609.806.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.972.118.141)	(4.275.438.161)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		71.605.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		71.605.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		957.666.907	850.334.783
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	910.186.143	648.612.240
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.11	47.480.764	201.722.543
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		144.081.744.324	155.267.918.026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		35.246.071.457	48.694.278.217
I. Nợ ngắn hạn	310		29.347.821.172	35.129.227.932
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	14.236.228.184	20.306.071.268
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	5.079.407.494	5.087.250.614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	620.174.955	1.572.146.399
4. Phải trả người lao động	314		2.040.600.765	1.876.997.656
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	324.457.037	48.277.793
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	437.838.136	431.068.986
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	5.436.400.000	4.702.800.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	1.172.714.601	1.104.615.216
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.898.250.285	13.565.050.285
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	233.000.000	233.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	5.665.250.285	13.332.050.285
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		108.835.672.867	106.573.639.809
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	108.835.672.867	106.573.639.809
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		87.999.910.000	87.999.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		87.999.910.000	87.999.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.205.500.000	2.205.500.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.514.168.187	5.989.918.328
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.116.094.680	10.378.311.481
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		3.203.847.080	508.276.093
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.912.247.600	9.870.035.388
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		144.081.744.324	155.267.918.026


HỒ THÙY QUỲNH NHƯ
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ ANH CHI
Kế toán trưởng


THÁI NHÃ NGÔN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		104.069.054.761	122.976.769.748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.093.066.550	1.063.948.270
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	102.975.988.211	121.912.821.478
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	79.392.568.177	95.465.915.938
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.583.420.034	26.446.905.540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	951.822.270	742.758.890
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.671.404.858	2.326.384.419
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.648.971.758	2.267.550.419
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.904.657.349	1.499.778.894
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	8.872.509.020	7.985.156.949
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12.086.671.077	15.378.344.168
11. Thu nhập khác	31	6.7	280.406.291	240.203.260
12. Chi phí khác	32	6.8	107.403.768	164.395.410
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		173.002.523	75.807.850
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.259.673.600	15.454.152.018
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	1.620.434.644	3.003.061.298
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.11	154.241.779	113.546.484
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.484.997.177	12.337.544.236


HỒ THỦY QUỲNH NHƯ
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ ANH CHI
Kế toán trưởng


THÁI NHÃ NGÔN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.259.673.600	15.454.152.018
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6.195.985.169	6.124.759.051
- Các khoản dự phòng	03	(771.208.896)	(567.732.417)
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(1.275.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(952.349.850)	(733.983.890)
- Chi phí lãi vay	06	1.648.971.758	2.267.550.419
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.381.071.781	22.543.470.181
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(4.339.632.226)	3.278.206.222
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	5.815.739.021	(3.745.463.352)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6.077.617.877)	6.027.791.905
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(269.728.000)	828.766.494
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.663.389.040)	(2.294.670.664)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.533.920.280)	(2.980.527.534)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.114.871.934)	(796.302.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.197.651.445	22.861.270.776
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.149.332.273)	(1.414.212.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.472.580	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.021.335.893	473.913.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.373.476.200	(5.440.299.305)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.131.723.500	5.980.124.234
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.064.923.500)	(24.809.331.114)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.617.578.150)	(36.576.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.550.778.150)	(18.865.782.880)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

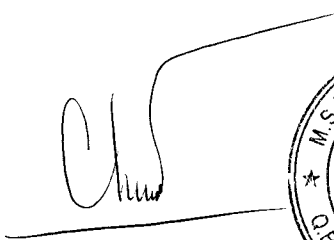
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(979.650.505)	(1.444.811.409)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	7.696.506.811	9.141.318.220
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	6.716.856.306	7.696.506.811



HỒ THỦY QUỲNH NHƯ
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ ANH CHI
Kế toán trưởng



THAI NHÀ NGÔN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301427564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 08 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020 là 87.999.910.000 VND, tương đương với 8.799.991 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PPP và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở hoạt động của Công ty được đặt tại Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thuốc, dược phẩm; dụng cụ y tế, thiết bị y tế; mỹ phẩm, nước hoa; dung dịch sát khuẩn;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất trà;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; đồ uống không cồn;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn trà; Bán buôn đường (không hoạt động tại trụ sở), sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn thực phẩm chức năng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: sản xuất mỹ phẩm, hóa chất và dung dịch sát khuẩn dùng cho gia dụng và y tế (trừ sản xuất hóa chất tại trụ sở)
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: sản xuất dụng cụ, trang thiết bị y tế.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán buôn thuốc.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Xưởng Sản xuất Thực phẩm Chức năng	179 Phong Phú, Phường 11, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh Nhà máy Usarichpharm	Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH USAR Việt Nam	Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh thương mại dược phẩm	100%

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 137 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 144 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	04

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất 40 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty

Công ty TNHH USAR Việt Nam
Công ty Cổ phần Dược phẩm Unite

Công ty TNHH An Medicol Pharma

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

Quan hệ

Công ty con
Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt - VND	1.616.418	74.623.653
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	3.215.239.888	4.121.883.158
Các khoản tương đương tiền	3.500.000.000	3.500.000.000
	6.716.856.306	7.696.506.811

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết như sau:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000
	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty chỉ bao gồm khoản đầu tư góp vốn vào công ty con. Thông tin về khoản đầu tư góp vốn vào công ty con của Công ty như sau:

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH USAR Việt Nam (a)	2.000.000.000	-	(*)	2.000.000.000	-	(*)
	2.000.000.000	-		2.000.000.000	-	

(a) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tỷ lệ lợi ích/ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH USAR Việt Nam là 100%.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty TNHH USAR Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312559234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đã đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 26 tháng 04 năm 2019, hoạt động chính của công ty con này là thương mại dược phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau:

		Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty TNHH USAR Việt Nam	Bán hàng	54.814.923.834	60.524.817.184
	Hàng bán trả lại	544.314.865	253.915.490
	Lợi tức được chia	767.517.771	602.613.353
5.3	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
	Phải thu các bên liên quan		
	Công ty TNHH USAR Việt Nam	10.015.083.415	7.154.166.542
	Công ty TNHH An Medicol Pharma	470.280.267	856.993.684
	Phải thu các khách hàng khác		
	Công ty TNHH Dược phẩm Đại Quang	4.203.229.525	2.415.936.605
	Công ty Cổ phần Dược phẩm và Đầu tư HDT	295.895.622	479.233.042
	Các khoản phải thu khách hàng khác	1.787.079.652	1.457.118.677
		16.771.568.481	12.363.448.550

Toàn bộ khoản phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2020 đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Xem thêm Thuyết minh mục 5.17.1, 5.17.2.).

		31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
5.4	Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	Trả trước cho người bán - các tổ chức khác		
	Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	53.442.400	-
	Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Thương mại An Khánh	50.000.000	-
	Các người bán khác	153.639.840	415.480.196
		257.082.240	415.480.196

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH USAR Việt Nam - phải thu lợi nhuận	61.015.574	-	12.359.197	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu lãi tiền gửi	1.976.000	-	121.091.000	-
Tạm ứng nhân viên	369.508.721	-	285.559.850	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	419.600	-	419.600	-
Các khoản phải thu khác	930.931	-	700.740	-
	433.850.826	-	420.130.387	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***5.5.2 Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	16.582.000	-	16.000.000	-
	16.582.000	-	16.000.000	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Công ty TNHH MTV Thương mại Dược - Mỹ phẩm Hoàng Nam Khang	66.623.718	-	(66.623.718)	66.623.718	66.623.718	-
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Quang Phát	6.734.132	-	(6.734.132)	6.734.132	6.734.132	-
	73.357.850	-	(73.357.850)	73.357.850	73.357.850	-

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	19.146.851.718	(155.693.013)	19.863.535.139	(138.759.008)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.019.421.551	-	3.630.736.117	-
Thành phẩm	6.302.387.255	(8.352.957)	10.790.128.289	(869.853.708)
	28.468.660.524	(164.045.970)	34.284.399.545	(1.008.612.716)

(*) Toàn bộ giá trị hàng tồn kho là nguyên liệu đã được thế chấp, cầm cố để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (xem thêm Thuyết minh mục 5.17.1).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	(1.008.612.716)	(1.576.345.133)
Trích lập dự phòng trong năm	(1.053.573.000)	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	61.737.849	567.732.417
Xuất giảm và thanh lý hàng tồn kho	1.836.401.897	-
Số dư cuối năm	(164.045.970)	(1.008.612.716)

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	127.903.461	-
Chi phí sửa chữa, kiểm định	109.697.120	-
Thiết bị, dụng cụ sản xuất	39.128.096	268.574.580
	276.728.677	268.574.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí quảng cáo	6.781.250	88.156.250
Cán bàn điện tử	-	7.216.678
Thiết bị lọc	7.250.000	15.950.000
Công cụ, dụng cụ quản lý, sản xuất	743.393.563	364.178.205
Chi phí xây dựng cảnh quan, gia công, lắp đặt panel	152.761.330	173.111.107
	910.186.143	648.612.240

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại 01/01/2020	67.555.954.436	35.891.609.963	1.730.930.101	156.500.000	367.008.165	105.702.002.665
Tăng trong năm	-	1.077.727.273	-	-	-	1.077.727.273
Thanh lý	-	(1.545.864.144)	-	-	-	(1.545.864.144)
Tại 31/12/2020	67.555.954.436	35.423.473.092	1.730.930.101	156.500.000	367.008.165	105.233.865.794
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2020	10.094.368.725	20.877.648.639	1.241.255.877	105.222.218	256.220.056	32.574.715.515
Khấu hao trong năm	1.797.454.296	3.476.557.277	158.434.848	35.666.664	31.192.104	5.499.305.189
Thanh lý	-	(1.545.864.144)	-	-	-	(1.545.864.144)
Tại 31/12/2020	11.891.823.021	22.808.341.772	1.399.690.725	140.888.882	287.412.160	36.528.156.560
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2020	57.461.585.711	15.013.961.324	489.674.224	51.277.782	110.788.109	73.127.287.150
Tại 31/12/2020	55.664.131.415	12.615.131.320	331.239.376	15.611.118	79.596.005	68.705.709.234

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại 01/01/2020	2.395.543.494	5.218.929.847	700.068.011	31.500.000	219.047.619	8.565.088.971
Tại 31/12/2020	2.395.543.494	3.132.080.703	700.068.011	31.500.000	219.047.619	6.478.239.827

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 31/12/2020 là 34.582.404.525 VND (tại ngày 01/01/2020 là 35.742.231.379 VND) đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (xem thêm Thuyết minh mục 5.17.2).

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại 01/01/2020	23.880.406.901	729.400.000	24.609.806.901
Tại 31/12/2020	23.880.406.901	729.400.000	24.609.806.901
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2020	4.131.523.004	143.915.157	4.275.438.161
Khấu hao trong năm	596.311.152	100.368.828	696.679.980
Tại 31/12/2020	4.727.834.156	244.283.985	4.972.118.141
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2020	19.748.883.897	585.484.843	20.334.368.740
Tại 31/12/2020	19.152.572.745	485.116.015	19.637.688.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 31/12/2020 là 19.152.572.745 VND (tại ngày 01/01/2020 là 19.748.883.897 VND) đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Xem thêm Thuyết minh mục 5.17.1, 5.17.2).

5.11 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2020 VND	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm VND	31/12/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	201.722.543	(168.913.349)	32.809.194
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	14.671.570	14.671.570
	201.722.543	(154.241.779)	47.480.764

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	2.251.756.100	4.168.919.700
Công ty TNHH Bao bì Tấn Thành	2.078.889.340	4.156.696.720
Công ty Cổ phần Hóa dược Quốc tế Phương Nam	1.448.556.750	690.505.250
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.728.937.400	1.543.953.600
Các nhà cung cấp khác	6.728.088.594	9.745.995.998
	14.236.228.184	20.306.071.268

Số dư phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020 không quá hạn thanh toán.

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước của bên liên quan		
Công ty TNHH USAR Việt Nam	-	15.187.176
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Shine Pharma	364.116.520	1.453.667.163
Công ty Cổ phần Dược phẩm Medbolide	1.505.617.723	1.545.505.017
Công ty Cổ phần Dược phẩm Liviat	80.236.501	221.269.030
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Tường Phát	1.191.322.352	230.004.831
Các nhà cung cấp khác	1.938.114.398	1.621.617.397
	5.079.407.494	5.087.250.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp/ Chuyển khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng tiêu thụ nội địa	368.147.291	7.622.834.858	(7.640.967.272)	350.014.877	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	203.963.007	(203.963.007)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.183.645.714	1.620.434.644	(2.533.920.280)	270.160.078	-
Thuế thu nhập cá nhân	20.353.394	530.055.479	(555.558.062)	-	(5.149.189)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	16.203.381	(16.203.381)	-	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.307.043	(9.307.043)	-	-
	1.572.146.399	10.007.798.412	(10.964.919.045)	620.174.955	(5.149.189)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.259.673.600	15.454.152.018
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	82.377.345	163.767.826
Thu nhập chịu thuế	12.342.050.945	15.617.919.844
Thu nhập không chịu thuế - Cổ tức	(767.517.771)	(602.613.353)
Thu nhập tính thuế	11.574.533.174	15.015.306.491
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	2.314.906.635	3.003.061.298
Thuế TNDN được miễn giảm (*)	(694.471.991)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.620.434.644	3.003.061.298

(*) Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Trong năm, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 09 năm 2020.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Lãi vay phải trả	20.624.203	36.821.153
Phụ cấp độc hại	204.159.714	-
Chi phí phải trả khác	99.673.120	11.456.640
	324.457.037	48.277.793

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả bên liên quan		
Cổ tức phải trả	295.449.336	221.433.286
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	86.937.550	174.635.700
Phải trả hợp đồng tư vấn	53.355.000	35.000.000
Các khoản phải trả khác	2.096.250	-
	437.838.136	431.068.986

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược	233.000.000	233.000.000
	233.000.000	233.000.000

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1 Vay ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn phải trả bên liên quan				
Ông Thái Nhã Ngôn (a)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả các tổ chức khác				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (b)	4.436.400.000	4.436.400.000	4.702.800.000	4.702.800.000
	5.436.400.000	5.436.400.000	4.702.800.000	4.702.800.000

(a) Đây là khoản vay ngắn hạn ông Thái Nhã Ngôn theo Hợp đồng vay số 01/2020/HĐVV ngày 29 tháng 04 năm 2020 và phụ lục hợp đồng ngày 04 tháng 11 năm 2020:

Mục đích vay	: Bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Thời hạn vay	: 12 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2020
Lãi suất vay	: Bằng mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 06 tháng của Ngân hàng Vietinbank tại thời điểm huy động (5,1%) và sẽ được ổn định trong suốt thời gian cho vay.
Hình thức đảm bảo	: Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
Số tiền vay	: 1.000.000.000 VND.
Số dư tại 31/12/2020	: 1.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

- (b) Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (xem thuyết minh 5.17.2).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2020 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn VND	31/12/2020 VND
Vay ngắn hạn bên liên quan	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	2.131.723.500	(2.131.723.500)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	4.702.800.000	-	(5.433.200.000)	5.166.800.000	4.436.400.000
	4.702.800.000	3.131.723.500	(7.564.923.500)	5.166.800.000	5.436.400.000

5.17.2 Vay dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn các tổ chức khác				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (b)	10.101.650.285	10.101.650.285	18.034.850.285	18.034.850.285
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (b)	(4.436.400.000)	(4.436.400.000)	(4.702.800.000)	(4.702.800.000)
	5.665.250.285	5.665.250.285	13.332.050.285	13.332.050.285

- (b) Đây là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 160580102/2016 - HĐTDDA/NHCT923 ngày 14 tháng 11 năm 2016:

Mục đích vay	: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: Nhà máy sản xuất dược phẩm Phong Phú giai đoạn II.
Thời hạn vay	: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: 10,5%/năm, được điều chỉnh theo Giấy nhận nợ.
Hình thức đảm bảo	: - Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay của dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm Phong Phú giai đoạn II và các quyền, lợi ích gắn liền với tất cả các hợp đồng bảo hiểm. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này, các bên thống nhất định giá giá trị của Tài sản thế chấp là 16.669.869.000 VND theo Hợp đồng thế chấp động sản số 160580222/HĐTC ngày 04 tháng 11 năm 2016. - Tài sản gắn liền với thửa đất là tài sản hình thành trong tương lai theo Giấy phép xây dựng số 86/GPXD-GĐ 2 ngày 06 tháng 09 năm 2016. Tại thời điểm ký hợp đồng, các bên thống nhất định giá giá trị tài sản thế chấp là 28.502.186.000 VND theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 160580223/HĐTC ngày 08 tháng 11 năm 2016.
Hạn mức vay	: 30.000.000.000 VND.
Số dư tại 31/12/2020	: 10.101.650.285 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2020			
Vay dài hạn ngân hàng	10.101.650.285	4.436.400.000	5.665.250.285
	10.101.650.285	4.436.400.000	5.665.250.285
Tại ngày 01/01/2020			
Vay dài hạn ngân hàng	18.034.850.285	4.702.800.000	13.332.050.285
	18.034.850.285	4.702.800.000	13.332.050.285

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2020 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả VND	31/12/2020 VND
Vay dài hạn ngân hàng	13.332.050.285	-	(2.500.000.000)	(5.166.800.000)	5.665.250.285
	13.332.050.285	-	(2.500.000.000)	(5.166.800.000)	5.665.250.285

5.17.3 Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2020 VND	Tăng trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2020 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.104.615.216	1.182.971.319	(1.114.871.934)	1.172.714.601
	1.104.615.216	1.182.971.319	(1.114.871.934)	1.172.714.601

304
CÓ
T
KIỂM
C VI
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	80.000.000.000	2.205.500.000	4.756.163.904	8.508.186.093	95.469.849.997
Tăng vốn trong năm	7.999.910.000	-	-	(7.999.910.000)	-
Lãi trong năm	-	-	-	12.337.544.236	12.337.544.236
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.233.754.424	(1.233.754.424)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.233.754.424)	(1.233.754.424)
Tại ngày 31/12/2019	87.999.910.000	2.205.500.000	5.989.918.328	10.378.311.481	106.573.639.809
Tại ngày 01/01/2020	87.999.910.000	2.205.500.000	5.989.918.328	10.378.311.481	106.573.639.809
Lãi trong năm	-	-	-	10.484.997.177	10.484.997.177
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	524.249.859	(524.249.859)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.048.499.718)	(1.048.499.718)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.039.992.800)	(7.039.992.800)
Trích thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	(134.471.601)	(134.471.601)
Tại ngày 31/12/2020	87.999.910.000	2.205.500.000	6.514.168.187	12.116.094.680	108.835.672.867

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 87.999.910.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ bởi các cổ đông như sau:

	31/12/2020			01/01/2020		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Ông Thái Nhã Ngôn	4.044.580	40.445.800.000	45,96	4.044.580	40.445.800.000	45,96
Bà Lê Thanh Trúc	1.194.276	11.942.760.000	13,57	1.123.276	11.232.760.000	12,76
Ông Hồ Vinh Hiển	363.090	3.630.900.000	4,13	563.090	5.630.900.000	6,40
Các cổ đông khác	3.198.045	31.980.450.000	36,34	3.069.045	30.690.450.000	34,88
	8.799.991	87.999.910.000	100,00	8.799.991	87.999.910.000	100,00

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.799.991	8.799.991
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.799.991	8.799.991
Cổ phiếu phổ thông	8.799.991	8.799.991
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.991	8.799.991
Cổ phiếu phổ thông	8.799.991	8.799.991
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã chia cổ tức bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ.PP ngày 18 tháng 04 năm 2020, với tỷ lệ 8% mệnh giá cổ phiếu.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đã tạm trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ.PP ngày 18 tháng 04 năm 2020 như sau:

	VND
- Trích 5% từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 cho quỹ đầu tư phát triển	524.249.859
- Trích 10% từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 cho quỹ khen thưởng phúc lợi	1.048.499.718

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu thành phẩm	103.402.397.006	122.976.769.748
Thanh lý nguyên vật liệu	666.657.755	-
Các khoản giảm trừ:		
- Chiết khấu thương mại	(46.335.060)	-
- Hàng bán bị trả lại	(965.314.301)	(1.047.936.805)
- Giảm giá hàng bán	(81.417.189)	(16.011.465)
Doanh thu thuần	102.975.988.211	121.912.821.478

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số 5.2.2. Giao dịch về cung cấp hàng hóa cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm 2020 VND
Doanh thu thành phẩm	
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Unite	444.912.000
- Công ty TNHH An Medicol Pharma	3.540.316.750
Các khoản giảm trừ doanh thu	
- Công ty TNHH An Medicol Pharma	(209.354.310)
Doanh thu thuần	3.775.874.440

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	77.992.944.969	96.033.648.355
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	991.835.151	(567.732.417)
Thanh lý nguyên vật liệu	407.788.057	-
	79.392.568.177	95.465.915.938



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	183.359.499	131.370.537
Cổ tức, lợi nhuận được chia	767.517.771	602.613.353
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	-	7.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	945.000	1.275.000
	951.822.270	742.758.890
6.4 Chi phí tài chính	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	1.648.971.758	2.267.550.419
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.433.100	58.834.000
	1.671.404.858	2.326.384.419
6.5 Chi phí bán hàng	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	1.276.908.195	799.309.629
Chi phí vật liệu bao bì	68.231.247	1.546.846
Chi phí công cụ dụng cụ	2.589.909	3.671.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.368.060	106.368.060
Chi phí xăng dầu	35.676.065	24.632.462
Chi phí vận chuyển	30.106.545	185.276.450
Chi phí bán hàng khác	384.777.328	378.973.509
	1.904.657.349	1.499.778.894
6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	4.481.669.993	4.188.142.638
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	447.475.298	514.330.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	167.227.596	209.900.719
Thuế, phí, lệ phí	21.223.381	247.157.641
Chi phí dự phòng	73.357.850	-
Chi phí thuê bảo vệ	376.500.000	360.000.000
Chi phí đồng phục	121.748.000	-
Chi phí đăng ký thuốc	327.300.000	-
Chi phí dịch vụ tư vấn	-	100.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.856.006.902	2.365.625.592
	8.872.509.020	7.985.156.949
6.7 Thu nhập khác	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.472.580	-
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác	240.000.000	-
Thu nhập khác	38.933.711	240.203.260
	280.406.291	240.203.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.8 Chi phí khác	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	7.200.479	126.275.586
Chi phí khác	100.203.289	38.119.824
	107.403.768	164.395.410

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 “Lãi trên cổ phiếu”, trường hợp doanh nghiệp phải lập cả báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.780.775.485	73.282.063.916
Chi phí nhân công	17.574.055.180	18.579.370.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.195.985.169	6.124.759.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.587.847.041	2.515.895.467
Chi phí khác	4.930.239.937	6.682.504.193
	85.068.902.812	107.184.592.830

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.131.723.500	5.980.124.234

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	10.064.923.500	24.809.331.114

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty mẹ đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Phải trả người bán	14.236.228.184	-	14.236.228.184
Chi phí phải trả	324.457.037	-	324.457.037
Phải trả khác	350.900.586	-	350.900.586
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	-	233.000.000	233.000.000
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	5.436.400.000	5.665.250.285	11.101.650.285
	20.347.985.807	5.898.250.285	26.246.236.092
Ngày 01 tháng 01 năm 2020			
Phải trả người bán	20.306.071.268	-	20.306.071.268
Chi phí phải trả	48.277.793	-	48.277.793
Phải trả khác	256.433.286	-	256.433.286
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	-	233.000.000	233.000.000
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4.702.800.000	13.332.050.285	18.034.850.285
	25.313.582.347	13.565.050.285	38.878.632.632

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các tài sản gắn liền với đất vào các khoản vay (*Thuyết minh số 5.3, 5.7; 5.9; 5.10 và 5.17*).

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2020 và 01/01/2020 (*Thuyết minh số 5.16.2*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	4.500.000.000	-	4.500.000.000
Phải thu khách hàng	6.286.204.799	4.352.288.324	6.212.846.949	4.352.288.324
Phải thu các bên liên quan	10.546.379.256	8.023.519.423	10.546.379.256	8.023.519.423
Phải thu khác	2.906.931	121.791.740	2.906.931	121.791.740
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	17.001.600	16.419.600	17.001.600	16.419.600
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.716.856.306	7.696.506.811	6.716.856.306	7.696.506.811
	23.569.348.892	24.710.525.898	23.495.991.042	24.710.525.898
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	14.236.228.184	20.306.071.268	14.236.228.184	20.306.071.268
Phải trả các bên liên quan	295.449.336	221.433.286	295.449.336	221.433.286
Chi phí phải trả	324.457.037	48.277.793	324.457.037	48.277.793
Phải trả khác	55.451.250	35.000.000	55.451.250	35.000.000
Các khoản vay và nợ	11.101.650.285	18.034.850.285	11.101.650.285	18.034.850.285
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	233.000.000	233.000.000	233.000.000	233.000.000
	26.246.236.092	38.878.632.632	26.246.236.092	38.878.632.632

(*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các thành viên Hội đồng Quản trị		
Bà Lê Thanh Trúc – Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Chia cổ tức	898.620.800	1.021.160.000
Ông Thái Nhã Ngôn – Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Vay tiền	1.000.000.000	-
Chia cổ tức	3.235.664.000	3.676.890.000

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Các thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Thái Nhã Ngôn – Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Vay ngắn hạn	1.000.000.000	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thù lao, lương, thưởng và thu nhập khác	1.761.276.410	1.695.921.901

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số 5.2.2. Giao dịch với các bên liên quan khác không phải là công ty con như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2020 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Unite	Bán hàng	444.912.000
Công ty TNHH An Medicol Pharma	Bán hàng	3.540.316.750
	Hàng bán trả lại	196.915.410
	Giảm giá hàng bán	12.438.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Công nợ với các bên liên quan khác

Số dư các khoản phải thu/ (phải trả) với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH USAR Việt Nam	Phải thu tiền hàng	10.015.083.415	7.154.166.542
	Người mua trả tiền trước	-	15.187.176
	Phải thu khác	61.015.574	12.359.197
Công ty TNHH An Medicol Pharma	Phải thu tiền hàng	470.280.267	856.993.684

9.2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.



Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất và kinh doanh dược phẩm tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.


HỒ THỦY QUỲNH NHƯ
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ ANH CHI
Kế toán trưởng



THÁI NHÃ NGÔN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
PHONG PHÚ**

Số: 02/2021/PP-TCK

*(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
TNDN cho Báo cáo tài chính năm 2020)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính năm 2020 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 cho đến 31/12/2020 như sau:

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020:
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 : 10.484.997.177 đồng
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 : 12.337.544.236 đồng
 - Chênh lệch giảm : 1.852.547.059 đồng
 - Tỷ lệ giảm : 15.02 %
- Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020:
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 : 9.759.125.778 đồng
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 : 12.144.716.011 đồng
 - Chênh lệch giảm : 2.385.590.233 đồng
 - Tỷ lệ giảm : 19.64 %

Nguyên nhân lợi nhuận năm 2020 giảm chủ yếu do: ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh nên doanh số bán hàng giảm mạnh. Ngoài ra, sản lượng nhập kho thấp trong khi chi phí cố định trong sản xuất, bán hàng và quản lý của doanh nghiệp không thay đổi nhiều; chi phí đầu vào của nguyên vật liệu tăng cao nên lợi nhuận trên báo cáo tài chính năm 2020 và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 giảm so với năm 2019.

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú báo cáo giải trình với Quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP.

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
PHONG PHÚ**
TỔNG GIÁM ĐỐC



Chái Nhã Ngôn